

## Biểu mẫu 18

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

### THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học  
năm học 2021-2022**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

| STT | Khối ngành           | Quy mô sinh viên hiện tại |           |                 |
|-----|----------------------|---------------------------|-----------|-----------------|
|     |                      | Thạc sĩ                   | Đại học   |                 |
|     |                      |                           | Chính quy | Vừa làm vừa học |
|     | <b>Tổng số</b>       |                           |           |                 |
| 1   | Khối ngành I         |                           |           |                 |
| 2   | Khối ngành II        |                           |           |                 |
| 3   | Khối ngành III:      | 50                        | 994       | 25              |
| 4   | Khối ngành IV:       |                           |           |                 |
| 5   | <b>Khối ngành V:</b> |                           | 419       |                 |
| 6   | <b>Khối ngành VI</b> |                           | 37        |                 |
| 7   | Khối ngành VII:      |                           |           |                 |

**B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm**

| STT | Khối ngành      | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) |           |          | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)* |
|-----|-----------------|-------------------------|--------------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------|
|     |                 |                         | Loại xuất sắc            | Loại giỏi | Loại khá |                                                                 |
|     | <b>Tổng số</b>  | 632                     |                          |           |          |                                                                 |
| 1   | Khối ngành I    |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 2   | Khối ngành II   |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 3   | Khối ngành III: | 508                     |                          |           |          | 92.6%                                                           |
| 4   | Khối ngành IV:  |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 5   | Khối ngành V:   | 124                     |                          |           |          | 100%                                                            |
| 6   | Khối ngành VI   |                         |                          |           |          |                                                                 |
| 7   | Khối ngành VII: |                         |                          |           |          |                                                                 |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

**C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành**

| STT                                                     | Tên môn học                    | Mục đích môn học                   | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
| <b>1/Chuyên ngành: Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử</b> |                                |                                    |            |                      |                                              |
| 1                                                       | Điện tử công suất              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,9,10,11,12       | 2          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                                                       | Mạng và cung cấp điện          | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 7, 9,10,11,12   | 2          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3                                                       | Hệ thống điều khiển tự động    | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 9,10,11,12      | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4                                                       | Cấu trúc máy tính và giao diện | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 5,8, 9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5                                                       | PLC                            | Đáp ứng CĐR 2,3,4,7,8              | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học                        | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                          | 9,10,11,12                              |               |                         |                                              |
| 6   | Đồ án chuyên ngành                       | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 1             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7   | Nhập môn cơ điện tử                      | Đáp ứng CĐR 2,3,5, 6,9,10,11,12         | 2             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8   | Thực hành Vi xử lý                       | Đáp ứng CĐR 2,3,4,7,8,9,10,11,12        | 2             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9   | Thực hành PLC                            | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10  | Thực tập cuối khóa                       | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12  | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Kỹ thuật PLD và ASIC                     | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 7,8,9,10,11,12       | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Trang bị điện                            | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 7, 9,10,11,12        | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Thực hành trang bị điện                  | Đáp ứng CĐR 2,3, 6, 9,10,11,12          | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Kỹ thuật đo lường                        | Đáp ứng CĐR 2,3,7,10,11,12              | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Kỹ thuật số                              | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 7,9,10,11,12         | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Vi xử lý 1                               | Đáp ứng CĐR 2,3,4, 8,9,10,11,12         | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Kỹ thuật audio và video (tương tự và số) | Đáp ứng CĐR 2,3,9,10,11,12              | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Thực hành Máy điện                       | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,9,10,11,12     | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học                            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 19  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                 | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12              | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Kỹ thuật<br>truyền số liệu           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,5, 9,10,11,12            | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Thực hành Kỹ<br>thuật đo lường       | Đáp ứng CĐR 2,<br>4,5,6,7,9,10,11,12        | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Độ tin cậy của<br>hệ thống           | Đáp ứng CĐR<br>2,4,7, 9,10,11,12            | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Vi xử lý 2                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,<br>7,8,9,10,11,12   | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Đồ án cơ sở                          | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,7,8,9,10,11,1<br>2 | 1             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Thực hành Kỹ<br>thuật số             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,6<br>9,10,11,12      | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                 | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12              | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh              | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12                | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Tiếng Anh<br>TOEIC 1                 | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12              | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Toán cao cấp<br>A3                   | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Giáo dục thể<br>chất 2*              | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12                | 2             | HK3                     |                                              |
| 31  | Lý thuyết xác<br>suất và thống<br>kê | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Mạch điện 2                          | Đáp ứng CĐR<br>2,3,8,9,10,11,12             | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Điện tử cơ<br>bản 2                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,9,10,11,12             | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học                       | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 34  | Trường điện<br>tử                        | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12           | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Thực hành<br>Điện cơ bản                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,6<br>9,10,11,12 | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 36  | Tin học văn<br>phòng                     | Đáp ứng CĐR 1,8,<br>9,10,11,12         | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Nhập môn<br>quản trị học                 | Đáp ứng CĐR<br>1,9,10,11,12            | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Đường lối<br>CM của Đảng<br>CSVN         | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12           |               | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                     | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12         | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Anh văn<br>chuyên ngành<br>Điện, điện tử | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,<br>6,7,9,10,11 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | CAD điện                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,8, 9,10,11,12     | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Khí cụ điện và<br>máy điện               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,5,9,10,11,12        | 4             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Kỹ thuật số                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4 ,7,9,10,11,12     | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Thực hành<br>Điện tử cơ<br>bản           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,6<br>9,10,11,12 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                     | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12         | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Kỹ thuật đo<br>lường                     | Đáp ứng CĐR 2,<br>3,7,10,11,12         | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Thực hành<br>Máy điện                    | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,9,10,11,12    | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | Thực hành Kỹ<br>thuật số                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,6               | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                       | Mục đích môn học               | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                   | 9,10,11,12                     |               |                         |                                              |
| 49  | Triết học<br>Mác-Lênin                            | Đáp ứng CĐR 1,7<br>9,10,11,12  | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50  | Anh văn căn<br>bản                                | Đáp ứng CĐR 1,7,<br>9,10,11,12 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | Toán cao cấp<br>A1                                | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12   | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Tin học đại<br>cương                              | Đáp ứng CĐR 1,8,<br>9,10,11,12 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | Pháp luật đại<br>cương                            | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12   | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54  | Giáo dục<br>Quốc phòng<br>và An ninh -<br>HP 1*   | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55  | Giáo dục<br>Quốc phòng<br>và An ninh -<br>HP 2*   | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 56  | Giáo dục<br>Quốc phòng<br>và An ninh -<br>HP 3,4* | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12        | 4             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57  | An toàn điện<br>và vật liệu<br>điện               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,9,10,11,12  | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 58  | Toán cao cấp<br>A2                                | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12   | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 59  | Vật lý đại<br>cương                               | Đáp ứng CĐR 2,<br>3,5,6,10,11  | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 60  | Kỹ năng<br>thuyết trình và<br>làm việc<br>nhóm    | Đáp ứng CĐR 1,<br>10,11,12     | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học                            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 61  | Lý thuyết xác<br>suất và thống<br>kê | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 62  | Giáo dục thể<br>chất 1*              | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12                | 1             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 63  | Mạch điện 1                          | Đáp ứng CĐR<br>2,3,8,9,10,11,12             | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 64  | Điện tử cơ<br>bản 1                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,9,10,11,12             | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 65  | Tin học văn<br>phòng                 | Đáp ứng CĐR 1,8,<br>9,10,11,12              | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 66  | Mạch điện 2                          | Đáp ứng CĐR<br>2,3,8,9,10,11,12             | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 67  | Trường điện<br>từ                    | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 68  | Điện tử cơ<br>bản 2                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,9,10,11,12             | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 69  | Nhập môn<br>quản trị học             | Đáp ứng CĐR<br>1,9,10,11,12                 | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 70  | Xác suất<br>thống kê                 | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 71  | Toán cao cấp<br>A3                   | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12                | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 72  | Trang bị điện<br>nâng cao*           | Đáp ứng CĐR 2,<br>3,4, 7, 9,10,11,12        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 73  | Độ tin cậy của<br>hệ thống           | Đáp ứng CĐR<br>2,4,7, 9,10,11,12            | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 74  | Vi xử lý 2                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,<br>7,8,9,10,11,12   | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 75  | Đồ án chuyên<br>ngành                | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5,6,7,8,9,10,11,1<br>2 | 1             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 76  | Kỹ thuật xung                        | Đáp ứng CĐR                                 | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT                                         | Tên môn học                      | Mục đích môn học                               | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|                                             |                                  | 2,3,4, 9,10,11,12                              |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 77                                          | Nhập môn cơ<br>điện tử           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,5, 6,9,10,11,12             | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 78                                          | Thực hành<br>ĐTCB 2              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,6<br>9,10,11,12         | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>2/ Chuyên ngành: Công nghệ thông tin</b> |                                  |                                                |               |                         |                                              |
| 1                                           | Cơ sở dữ liệu<br>phân tán        | Đáp ứng CĐR<br>3,5,6,7,8,<br>9,10,11,12        | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                                           | Lập trình Java                   | Đáp ứng CĐR,4,<br>7, 9,10,11,12                | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3                                           | Công nghệ<br>phần mềm            | Đáp. ứng CĐR<br>6,7,8, 9,10,11,12              | 2             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4                                           | Lập trình<br>Website             | Đáp ứng CĐR 4,<br>7, 9,10,11,12                | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5                                           | Quản trị mạng<br>máy tính        | Đáp ứng CĐR 5,7<br>9,10,11,12                  | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6                                           | Lập trình thiết<br>bị di động    | Đáp ứng CĐR 2,3<br>4,5, 7,9,10,11,12           | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7                                           | Hệ điều hành<br>Linux            | Đáp ứng CĐR 2,7<br>,9,10,11,12                 | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8                                           | Công nghệ ảo<br>hóa              | Đáp ứng CĐR 5,7,<br>9,10,11,12                 | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9                                           | Lập trình<br>Website nâng<br>cao | Đáp ứng CĐR 3<br>4,6,7,8,9,10,11,12            | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10                                          | Thực tập cuối<br>khóa            | Đáp ứng CĐR 1,2,<br>3,4,5,6,7,8,9,10,11<br>,12 | 4             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11                                          | An ninh mạng<br>máy tính         | Đáp ứng CĐR 5,7,<br>9,10,11,12                 | 2             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12                                          | Tiếng anh<br>Toeic 2             | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12                 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |



| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học                     | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
| 13  | Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin | Đáp ứng CĐR 3 ,7,9,10,11,12          | 3          | HK6                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Mạng máy tính                            | Đáp ứng CĐR 5 ,7 ,9,10,11,12         | 3          | HK6                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Lập trình mã nguồn mở                    | Đáp ứng CĐR 3 4,6,7,8,9,10,11,12     | 3          | HK6                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Lập trình ứng dụng                       | Đáp ứng CĐR 4,7,9,10,11,12           | 3          | HK6                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Đồ họa máy tính                          | Đáp ứng CĐR 2,4,7 ,9,10,11,12        | 3          | HK6                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Lập trình mạng                           | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,12               | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Lập trình hướng đối tượng                | Đáp ứng CĐR 4,7,9,10,11,12           | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Quản lý dự án phần mềm                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5, 8,10,11         | 2          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Đồ án học phần 1                         | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,6 7,8,9,10,11,12 | 1          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Tiếng anh Toeic 3                        | Đáp ứng CĐR 1,7 ,9,10,11,12          | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Hệ điều hành                             | Đáp ứng CĐR 2,7, 9,10,11,12          | 2          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Đồ họa máy tính                          | Đáp ứng CĐR 2,4,7 ,9,10,11,12        | 3          | HK3                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Tin học văn phòng                        | Đáp ứng CĐR 1,8, 9,10,11,12          | 3          | HK3                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Thiết kế website                         | Đáp ứng CĐR 4, 7, 9,10,11,12         | 3          | HK3                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Cơ sở dữ liệu                            | Đáp ứng CĐR 3,4,5,8                  | 3          | HK3                  |                                              |

| STT | Tên môn học                                           | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 28  | Tiếng anh<br>Toeic 1                                  | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12  | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Xác suất<br>thống kê                                  | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12    | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Cấu trúc dữ<br>liệu và giải<br>thuật                  | Đáp ứng CĐR 4,<br>7, 9,10,11,12 | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 31  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh                               | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12    | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Lập trình ứng<br>dụng                                 | Đáp ứng CĐR 4,<br>7, 9,10,11,12 | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Hệ quản trị cơ<br>sở dữ liệu                          | Đáp ứng CĐR 3,<br>7, 9,10,11,12 | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Toán ứng<br>dụng tin học                              | Đáp ứng CĐR<br>1,9,10,11,12     | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Lập trình<br>mạng                                     | Đáp ứng CĐR 2,<br>3,4,5,12      | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 36  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                                  | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12  | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Quản lý dự án<br>phần mềm                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5, 8,10,11 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Đường lối<br>cách mạng<br>Đảng CSVN                   | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12    | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | Hệ điều hành                                          | Đáp ứng CĐR<br>2,7,9,10,11,12   | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                                  | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12  | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Lập trình<br>ASP.Net                                  | Đáp ứng CĐR 4,7,<br>9,10,11,12  | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | KN giải tỏa<br>căng thẳng,<br>giải quyết<br>mâu thuẫn | Đáp ứng CĐR<br>1,9,10,11,12     | 1             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                       | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 43  | Triết học<br>Mác-Lênin                            | Đáp ứng CĐR<br>1,9,10,11,12     | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Anh văn căn<br>bản                                | Đáp ứng CĐR 1,7<br>,9,10,11,12  | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Toán cao cấp<br>A1                                | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12    | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Tin học đại<br>cương                              | Đáp ứng CĐR 1,8<br>,9,10,11,12  | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Pháp luật đại<br>cương                            | Đáp ứng CĐR 1,<br>9,10,11,12    | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | Giáo dục<br>Quốc phòng và<br>An ninh - HP<br>1*   | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12         | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49  | Giáo dục<br>Quốc phòng và<br>An ninh - HP<br>2*   | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12         | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50  | Giáo dục<br>Quốc phòng và<br>An ninh - HP<br>3,4* | Đáp ứng CĐR 1,<br>9, 12         | 4             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | Lắp ráp, cài<br>đặt MT                            | Đáp ứng CĐR<br>2,7,9,10,11,12   | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Toán cao cấp<br>A2                                | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12    | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | Cấu trúc dữ<br>liệu giải thuật                    | Đáp ứng CĐR 4,<br>7,9,10,11, 12 | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54  | Kỹ năng<br>thuyết trình và<br>làm việc nhóm       | Đáp ứng CĐR 1,<br>10,11,12      | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55  | Lý thuyết xác<br>suất và thống<br>kê              | Đáp ứng CĐR 2,<br>9,10,11,12    | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT                                                             | Tên môn học                        | Mục đích môn học                 | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
| 56                                                              | Giáo dục thể chất 1*               | Đáp ứng CĐR 1, 9,10,11,12        | 1          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57                                                              | Cơ sở dữ liệu                      | Đáp ứng CĐR 3,4,5, 8             | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 58                                                              | Đồ họa máy tính                    | Đáp ứng CĐR 2, 4, 7,9,10,11,12   | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 59                                                              | Tin học văn phòng                  | Đáp ứng CĐR 1,8, 9,10,11,12      | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>3/ Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</b> |                                    |                                  |            |                      |                                              |
| 1                                                               | Thiết kế nền mặt đường ô tô        | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                                                               | Kinh tế xây dựng                   | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 2          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3                                                               | Xây dựng cầu                       | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4                                                               | Thiết kế cầu bê tông cốt thép      | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5                                                               | Thiết kế cầu thép                  | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6                                                               | Đường đô thị và tổ chức giao thông | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 2          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7                                                               | Xây dựng mặt đường ô tô            | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK10                 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8                                                               | Xây dựng nền đường ô tô            | Đáp ứng CĐR 1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 3          | HK10                 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                           | Mục đích môn học                        | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 9   | Đồ án thiết kế<br>đường ô tô          | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 1             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10  | Công nghệ<br>xây dựng cầu<br>hiện đại | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 3             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Bảo dưỡng<br>sửa chữa đường<br>ô tô   | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 2             | HK10                    | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Vật liệu xây<br>dựng                  | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Kết cấu bê<br>tông cốt thép           | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Kết cấu thép                          | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Kỹ thuật nhiệt                        | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Nền móng                              | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,1<br>2 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Thủy văn<br>công trình                | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12     | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Cơ học kết<br>cấu phần 2              | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12     | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Bê tông<br>atphan                     | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12     | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Đường sắt                             | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12     | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Máy xây dựng                          | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12     | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                               | Mục đích môn học                    | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 22  | Thực tập kỹ<br>thuật cầu<br>đường         | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 1             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Thiết kế yếu<br>tổ hình học<br>đường ô tô | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Sức bền vật<br>liệu phần 2                | Đáp ứng CĐR 2,<br>,4,5, 9,10,11,12  | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Thực tập<br>xưởng                         | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 1             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Cơ lý thuyết<br>phần 2                    | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Cơ sở công<br>trình cầu                   | Đáp ứng CĐR<br>1,2,3,4,5,9,10,11,12 | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

#### 4/ Ngành Dược

|   |                                     |                                 |   |     |                                                                                                                                  |
|---|-------------------------------------|---------------------------------|---|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Triết học Mác<br>- Lênin            | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3 | HK1 | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học<br>tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa<br>học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc<br>học phần 60% |
| 2 | Anh văn căn<br>bản                  | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3 | HK1 |                                                                                                                                  |
| 3 | Tin học đại<br>cương                | Đáp ứng CĐR 8,9                 | 3 | HK1 |                                                                                                                                  |
| 4 | Thực hành<br>Dược khoa              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3 | HK1 |                                                                                                                                  |
| 5 | Giáo dục quốc<br>phòng, an<br>ninh* | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 8 | HK1 |                                                                                                                                  |
| 6 | Giáo dục quốc<br>phòng, an ninh     | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 2 | HK1 |                                                                                                                                  |

| STT | Tên môn học                               | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | HP 1                                      |                                 |               |                         |                                                                                                                                  |
| 7   | Giáo dục quốc<br>phòng, an ninh<br>HP 2   | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 2             | HK1                     |                                                                                                                                  |
| 8   | Giáo dục quốc<br>phòng, an ninh<br>HP 3,4 | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 4             | HK1                     |                                                                                                                                  |
| 9   | Vật lý đại<br>cương                       | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 4             | HK2                     | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học<br>tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa<br>học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc<br>học phần 60% |
| 10  | Lý thuyết xác<br>suất & thống<br>kê       | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     |                                                                                                                                  |
| 11  | Vi sinh                                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK2                     |                                                                                                                                  |
| 12  | Giải phẫu                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK2                     |                                                                                                                                  |
| 13  | Hóa vô cơ                                 | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     |                                                                                                                                  |
| 14  | Giáo dục thể<br>chất 1*                   | Đáp ứng CĐR 1                   | 1             | HK2                     |                                                                                                                                  |
| 15  | Kinh tế chính<br>trị Mác -<br>Lênin       | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK3                     | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học<br>tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa<br>học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc<br>học phần 60% |
| 16  | Tiếng Anh<br>TOEIC 1                      | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 2             | HK3                     |                                                                                                                                  |

| STT | Tên môn học               | Mục đích môn học             | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                                                                          |
|-----|---------------------------|------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17  | Sinh học đại cương        | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3          | HK3                  |                                                                                                                         |
| 18  | Hóa hữu cơ                | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 4          | HK3                  |                                                                                                                         |
| 19  | Sinh lý                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK3                  |                                                                                                                         |
| 20  | Thực vật dược             | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 4          | HK3                  |                                                                                                                         |
| 21  | Giáo dục thể chất 2*      | Đáp ứng CĐR 1                | 2          | HK3                  |                                                                                                                         |
| 22  | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 2          | HK4                  | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 23  | Ký sinh                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2          | HK4                  |                                                                                                                         |
| 24  | Hóa lý                    | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK4                  |                                                                                                                         |
| 25  | Hóa sinh                  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 4          | HK4                  |                                                                                                                         |
| 26  | Dược học cổ truyền        | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2          | HK4                  |                                                                                                                         |
| 27  | Dược động học             | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2          | HK4                  |                                                                                                                         |
| 28  | Tư tưởng HCM              | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 2          | HK5                  | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc              |



| STT | Tên môn học                           | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên                                                                                                |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                       |                                 |               |                         | học phần 60%                                                                                                                     |
| 29  | Hóa phân tích<br>1                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     |                                                                                                                                  |
| 30  | Bệnh học                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     |                                                                                                                                  |
| 31  | Sinh lý bệnh<br>và miễn dịch          | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     |                                                                                                                                  |
| 32  | Lịch sử Đảng<br>cộng sản Việt<br>Nam  | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK6                     | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học<br>tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa<br>học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc<br>học phần 60% |
| 33  | Phương pháp<br>nghiên cứu<br>khoa học | Đáp ứng CĐR 1                   | 2             | HK6                     |                                                                                                                                  |
| 34  | Hóa phân tích<br>2                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     |                                                                                                                                  |
| 35  | Hóa dược 1                            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     |                                                                                                                                  |
| 36  | Dược liệu 1                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 4             | HK6                     |                                                                                                                                  |
| 37  | Bào chế và<br>sinh dược học<br>1      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 4             | HK6                     |                                                                                                                                  |
| 38  | Khởi tạo<br>doanh nghiệp              | Đáp ứng CĐR 6,9                 | 2             | HK7                     | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học<br>tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa<br>học phần 40%                                        |

| STT | Tên môn học                | Mục đích môn học         | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                                                                          |
|-----|----------------------------|--------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                          |            |                      | - Điểm thi kết thúc học phần 60%                                                                                        |
| 39  | Dược liệu 2                | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 4          | HK7                  |                                                                                                                         |
| 40  | Hóa dược 2                 | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 4          | HK7                  |                                                                                                                         |
| 41  | Dược lý 1                  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  |                                                                                                                         |
| 42  | Kinh tế dược               | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  |                                                                                                                         |
| 43  | Bào chế và sinh dược học 2 | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 4          | HK8                  | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 44  | Dược lý 2                  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 4          | HK8                  |                                                                                                                         |
| 45  | Dược lâm sàng 1            | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 2          | HK8                  |                                                                                                                         |
| 46  | Quản trị doanh nghiệp      | Đáp ứng CĐR 6,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 47  | Dược lâm sàng 2            | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK9                  |                                                                                                                         |
| 48  | Các nguyên                 | Đáp ứng CĐR              | 2          | HK9                  |                                                                                                                         |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học        | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên                                                                                          |
|-----|--------------------------------|-------------------------|------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | tắc thực hành tốt GPs          | 2,3,4,5,9               |            |                      |                                                                                                                         |
| 49  | Kiểm nghiệm thuốc              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 4          | HK9                  |                                                                                                                         |
| 50  | Pháp chế dược                  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 3          | HK9                  |                                                                                                                         |
| 51  | Quản lý và kinh tế dược        | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 3          | HK10                 | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 52  | Dược xã hội học                | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 2          | HK10                 |                                                                                                                         |
| 53  | Vi tính dược                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,8,9 | 2          | HK10                 |                                                                                                                         |
| 54  | Kinh tế Doanh nghiệp           | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 2          | HK10                 |                                                                                                                         |
| 55  | Marketing dược phẩm            | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 2          | HK10                 |                                                                                                                         |
| 56  | Mỹ phẩm và thực phẩm chức năng | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9   | 2          | HK10                 |                                                                                                                         |
| 57  | Anh văn chuyên ngành Dược      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,7,9 | 3          | HK11                 | - Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 58  | Độc chất học                   | Đáp ứng CĐR             | 2          | HK11                 |                                                                                                                         |

| STT | Tên môn học                                                           | Mục đích môn học | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
|     |                                                                       | 2,3,4,5,9        |               |                         |                                   |
| 59  | Thực tập cuối khóa (hệ phân phối hoặc hệ được bệnh viện)              | Đáp ứng CĐR 1-12 | 5             | HK12                    |                                   |
| 60  | Làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện theo quy định của trường). | Đáp ứng CĐR 1-12 | 10            | HK12                    |                                   |

#### 5/ Ngành Kế toán

|   |                               |                              |   |     |                                                                                                                       |
|---|-------------------------------|------------------------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Triết học Mác - Lênin         | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3 | HK1 | Đánh giá quá trình<br>+ Điểm thái độ học tập<br>+ Điểm kiểm tra giữa học phần 40%<br>- Điểm thi kết thúc học phần 60% |
| 2 | Anh văn căn bản               | Đáp ứng CĐR 7,9              | 3 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |
| 3 | Tin học đại cương             | Đáp ứng CĐR 8,9              | 3 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |
| 4 | Pháp luật đại cương           | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |
| 5 | Toán cao cấp C                | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 3 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |
| 6 | Kinh tế vi mô                 | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 3 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |
| 7 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 8 | HK1 | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60%                                                                          |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học             | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|-----|--------------------------------|------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
| 8   | Giáo dục QPAN (HP1)*           | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9   | Giáo dục QPAN (HP2)*           | Đáp ứng CĐR 1,9              | 2          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10  | Giáo dục QPAN (HP3)*           | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Nhập môn tài chính tiền tệ 1   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Lý thuyết xác suất và thống kê | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Thuế                           | Đáp ứng CĐR 1                | 3          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Giáo dục thể chất 1*           | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 1          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Tin học văn phòng              | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Nghệ vụ hành chính văn phòng   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Kỹ thuật soạn thảo văn bản     | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK2                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK3                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Tiếng Anh TOEIC 1              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK3                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Nguyên lý thống kê kinh tế     | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK4                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 21  | Nguyên lý kế toán              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Quản trị học                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Kinh tế vĩ mô                  | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Giáo dục thể chất 2*           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Tin học văn phòng              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Nghệp vụ hành chính văn phòng  | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Kỹ thuật soạn thảo văn bản     | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Tiếng Anh TOEIC 2              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 4             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Tài chính doanh nghiệp 1       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 31  | Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 2 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Kế toán tài chính 1            | Đáp ứng CĐR 6,9                 | 4             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Luật kinh tế                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Marketing căn                  | Đáp ứng CĐR                     | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     | bản                                      | 2,3,4,5,9                   |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 36  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Kế toán tài<br>chính 2                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | Nghiệp vụ<br>ngân hàng<br>thương mại     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Tài chính<br>doanh nghiệp 2              | Đáp ứng CĐR<br>6,9,10,11,12 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Kiểm toán căn<br>bản                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Kế toán chi<br>phí                       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Kế toán tài<br>chính 3                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Kỹ năng giao<br>tiếp trong kinh<br>doanh | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Phương pháp<br>nghiên cứu<br>khoa học    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Khởi tạo<br>doanh nghiệp                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Ứng dụng<br>excel trong kế<br>toán       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,8,9  | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT                             | Tên môn học                                        | Mục đích môn học             | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|---------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
| 48                              | Thực hành sổ sách kế toán và lập BCTC              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 4          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49                              | Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp           | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50                              | Kế toán quản trị                                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51                              | Kế toán Anh – Mỹ                                   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,7,9      | 2          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52                              | Thực hành phần mềm kế toán                         | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53                              | Thực hành khai báo và quyết toán thuế              | Đáp ứng CĐR 1-12             | 2          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54                              | Kế toán ngân hàng                                  | Đáp ứng CĐR 1-12             | 4          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55                              | Thực tập cuối khóa                                 | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 56                              | Thực hành phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp | Đáp ứng CĐR 1-12             | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57                              | Thị trường chứng khoán                             | Đáp ứng CĐR 1-12             | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 58                              | Thanh toán quốc tế                                 | Đáp ứng CĐR 1-12             | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>6/ Tài chính – Ngân hàng</b> |                                                    |                              |            |                      |                                              |
| 1                               | Triết học Mác - Lênin                              | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3          | HK1                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |



| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 2   | Anh văn căn<br>bản                   | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3   | Tin học đại<br>cương                 | Đáp ứng CĐR 8,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4   | Pháp luật đại<br>cương               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5   | Toán cao cấp C                       | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6   | Kinh tế vi mô                        | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7   | Giáo dục quốc<br>phòng - an ninh     | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 8             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8   | Giáo dục<br>QPAN (HP1)*              | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9   | Giáo dục<br>QPAN (HP2)*              | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10  | Giáo dục<br>QPAN (HP3)*              | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Nhập môn tài<br>chính tiền tệ 1      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Lý thuyết xác<br>suất và thống<br>kê | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Thuế                                 | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Giáo dục thể<br>chất 1*              | Đáp ứng CĐR 1                   | 1             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Tin học văn<br>phòng                 | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                        | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 16  | Nghệ vụ hành<br>chính văn<br>phòng | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Kỹ thuật soạn<br>thảo văn bản      | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Kinh tế chính<br>trị Mác - Lênin   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Tiếng Anh<br>TOEIC 1               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Nguyên lý<br>thống kê kinh<br>tế   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Nguyên lý kế<br>toán               | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Quản trị học                       | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Kinh tế vĩ mô                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Giáo dục thể<br>chất 2*            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Chủ nghĩa xã<br>hội khoa học       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Tài chính<br>doanh nghiệp 1        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Nhập môn tài<br>chính tiền tệ 2    | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Kế toán tài<br>chính 1             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 4             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 30  | Luật kinh tế                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 31  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Marketing căn<br>bản                     | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Tiếng anh<br>TOEIC 3                     | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Kế toán tài<br>chính 2                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 36  | Nghiệp vụ ngân<br>hàng thương<br>mại     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Tài chính<br>doanh nghiệp 2              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Kiểm toán căn<br>bản                     | Đáp ứng CĐR 6,9                 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | Tài chính quốc<br>tế                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Thị trường<br>chứng khoán                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Kỹ năng giao<br>tiếp trong kinh<br>doanh | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Phương pháp<br>nghiên cứu<br>khoa học    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Khởi tạo doanh                           | Đáp ứng CĐR                     | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                                   | Mục đích môn học         | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
|     | ngành                                         | 2,3,4,5,9                |            |                      | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 44  | Ứng dụng excel trong lĩnh vực TC-NH           | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Kế toán quản trị                              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Kế toán ngân hàng                             | Đáp ứng CĐR 6,9,10,11,12 | 2          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Tài chính doanh nghiệp 3                      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK7                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49  | Thiết lập thẩm định dự án đầu tư              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50  | Thực hành phân tích báo cáo tài chính         | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 2          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | Thực hành thẩm định tín dụng                  | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 2          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Thực hành lập dự toán tài chính công ty       | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 2          | HK8                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | Thực tập cuối khóa (SV viết báo cáo thực tập) | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,8,9  | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54  | Quản trị dự án                                | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 9          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT                           | Tên môn học                             | Mục đích môn học             | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 55                            | Thanh toán quốc tế                      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 56                            | Tín dụng ngân hàng                      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>7/ Quản trị kinh doanh</b> |                                         |                              |               |                         |                                              |
| 1                             | Triết học Mác- Lênin                    | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                             | Anh văn căn bản                         | Đáp ứng CĐR 7,9              | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3                             | Tin học đại cương                       | Đáp ứng CĐR 8,9              | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4                             | Pháp luật đại cương                     | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5                             | Toán cao cấp C                          | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6                             | Kinh tế vi mô                           | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7                             | Giáo dục quốc phòng và an ninh 1,2,3,4* | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 8             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8                             | Kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm   | Đáp ứng CĐR 1,11,12          | 2             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9                             | Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1          | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10                            | Lý thuyết xác suất và thống kê          | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11                            | Giáo dục thể                            | Đáp ứng CĐR                  | 1             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                                  | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     | chất 1*                                      | 2,3,4,5,9                       |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 12  | Quản trị học                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Chọn 3 TC<br>trong 3 học<br>phần sau         | Đáp ứng CĐR 1,9                 |               |                         |                                              |
| 14  | Tin học văn<br>phòng                         | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | <i>Nghệp vụ<br/>hành chính<br/>văn phòng</i> | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | <i>Kỹ thuật soạn<br/>thảo văn bản</i>        | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Kinh tế chính<br>trị Mác- Lênin              | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Tiếng Anh<br>TOEIC 1                         | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Nguyên lý<br>thống kê kinh<br>tế             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Nguyên lý kế<br>toán                         | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Kinh tế vĩ mô                                | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Marketing căn<br>bản                         | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Giáo dục thể<br>chất 2*                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Chủ nghĩa xã<br>hội khoa học                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 25  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Anh văn<br>chuyên ngành<br>QTKD      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Kế toán tài<br>chính 1               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Hành vi tổ<br>chức                   | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Luật kinh tế                         | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 31  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Quản trị sản<br>xuất và dịch<br>vụ   | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Kế toán quản<br>trị                  | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Quan hệ công<br>chúng                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 36  | Quản trị nhân<br>lực                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Quản trị chất<br>lượng               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Quản trị<br>Marketing                | Đáp ứng CĐR 6,9                 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                | Mục đích môn học            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 39  | Kỹ năng GT<br>trong KD                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | <i>PP NCKH</i>                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Đề án học<br>phần                          | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Khởi tạo<br>doanh nghiệp                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Tâm lý học<br>trong quản trị<br>kinh doanh | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Quản trị dự án                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Quản trị chiến<br>lược                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Quản trị tài<br>chính                      | Đáp ứng CĐR<br>6,9,10,11,12 | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Quản trị<br>thương hiệu                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | <i>Quản trị bán<br/>hàng</i>               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49  | Thương mại<br>điện tử                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50  | <i>Logistics</i>                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | 2. Chọn 2 TC                               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Nghệ thuật<br>lãnh đạo                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | <i>Kỹ năng<br/>GQVĐ</i>                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,8,9  | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |



| STT                          | Tên môn học                                                                                   | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 54                           | Tổ chức sự<br>kiện                                                                            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55                           | <i>Kỹ năng<br/>ĐPTL</i>                                                                       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 56                           | Thực tập cuối<br>khóa (SV viết<br>báo cáo thực<br>tập)                                        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57                           | Làm khóa<br>luận tốt<br>nghiệp (nếu<br>đủ điều kiện<br>theo quy định<br>của trường).<br>Hoặc: | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,7,9      | 9             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 58                           | Học bổ sung<br>các học phần<br>thay thế:                                                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 9             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 59                           | Thị trường<br>chứng khoán                                                                     | Đáp ứng CĐR 1-12                | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 60                           | Quản trị ngoại<br>thương                                                                      | Đáp ứng CĐR 1-12                | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 61                           | Đạo đức kinh<br>doanh và văn<br>hóa doanh<br>nghiệp                                           |                                 | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>8/ Quản trị văn phòng</b> |                                                                                               |                                 |               |                         |                                              |
| 1                            | Triết học<br>Mác- Lênin                                                                       | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                            | Anh văn căn<br>bản                                                                            | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                    | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 3   | Tin học đại<br>cương                           | Đáp ứng CĐR 8,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4   | Pháp luật đại<br>cương                         | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5   | Toán cao cấp<br>C                              | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6   | Tâm lý học<br>đại cương                        | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7   | Giáo dục quốc<br>phòng-an ninh<br>1,2,3,4*     | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 8             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8   | Kỹ năng<br>thuyết trình và<br>làm việc<br>nhóm | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 2             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9   | Tiếng Việt<br>thực hành                        | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 10  | Lý thuyết xác<br>suất và thống<br>kê           | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Giáo dục thể<br>chất 1*                        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 1             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Quản trị học                                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Kinh tế chính<br>trị Mác- Lênin                | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Tiếng Anh<br>TOEIC 1                           | Đáp ứng CĐR 1                   | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Nguyên lý kế<br>toán                           | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Chọn 3 TC                                      | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                             | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                         |                                 |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 17  | Marketing căn<br>bản                    | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Quản trị chất<br>lượng                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Cơ sở văn hoá<br>Việt Nam               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Giáo dục thể<br>chất 2*                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Chủ nghĩa xã<br>hội khoa học            | Đáp ứng CĐR 1                   | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                    | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Hành chính<br>học đại cương             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 24  | Luật hành<br>chính                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Môi trường và<br>phát triển bền<br>vững | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Hành vi tổ<br>chức                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                    | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Xã hội học                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Khoa học<br>thông tin<br>trong công tác | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                          | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     | quản lý                              |                                 |               |                         |                                              |
| 31  | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Quản trị nhân<br>lực                 | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Quan hệ công<br>chúng                | Đáp ứng CĐR 1                   | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Nghiệp vụ thư<br>ký văn phòng        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Kỹ thuật soạn<br>thảo văn bản        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 36  | Anh văn<br>chuyên ngành<br>QTVP      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Tâm lý học<br>quản lý                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Kỹ năng GT<br>trong KD               | Đáp ứng CĐR 6,9                 | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | PP NCKH                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Đề án học<br>phần                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Khởi tạo<br>doanh nghiệp             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Nghiệp vụ văn<br>thư – lưu trữ       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Lễ tân văn<br>phòng                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Quản trị chiến                       | Đáp ứng CĐR                     | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                                                                                   | Mục đích môn học            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     | lược                                                                                          | 2,3,4,5,9                   |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 45  | Sử dụng thiết<br>bị văn phòng                                                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Quản trị dự án                                                                                | Đáp ứng CĐR<br>6,9,10,11,12 | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Nghiệp vụ<br>tham mưu,<br>tổng hợp                                                            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | Nghệ thuật<br>lãnh đạo                                                                        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49  | Kỹ năng<br>GQVĐ                                                                               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 50  | Tổ chức sự<br>kiện                                                                            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | Kỹ năng<br>ĐPTL                                                                               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Thực tập cuối<br>khóa (SV viết<br>báo cáo thực<br>tập)                                        | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | Làm khóa<br>luận tốt<br>nghiệp (nếu<br>đủ điều kiện<br>theo quy định<br>của trường).<br>Hoặc: | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,8,9  | 9             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54  | Học bổ sung<br>các học phần<br>thay thế:                                                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 9             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55  | Quản trị<br>doanh nghiệp                                                                      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT                | Tên môn học                                           | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|--------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 56                 | Văn phòng<br>điện tử                                  | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57                 | Đạo đức kinh<br>doanh và văn<br>hóa doanh<br>nghiệp   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,7,9      | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| <b>9/Marketing</b> |                                                       |                                 |               |                         |                                              |
| 1                  | Triết học<br>Mác- Lênin                               | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 2                  | Anh văn căn<br>bản                                    | Đáp ứng CĐR 7,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 3                  | Tin học đại<br>cương                                  | Đáp ứng CĐR 8,9                 | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 4                  | Pháp luật đại<br>cương                                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 5                  | Toán cao cấp<br>C (C1 và C2)                          | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 6                  | Kinh tế vi mô                                         | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 3             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 7                  | Giáo dục quốc<br>phòng và An<br>ninh- HP<br>1,2,3,4*  | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 8             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 8                  | Kỹ năng lập<br>mục tiêu và<br>học tập bậc<br>đại học* | Đáp ứng CĐR<br>1,11,12          | 1             | HK1                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 9                  | Kỹ năng<br>thuyết trình và<br>làm việc<br>nhóm        | Đáp ứng CĐR 1,9                 | 2             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                    | Mục đích môn học             | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|--------------------------------|------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 10  | Nhập môn Tài chính – Tiền tệ 1 | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 11  | Lý thuyết xác suất và thống kê | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 12  | Hành vi người tiêu dùng        | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 13  | Marketing căn bản              | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 14  | Giáo dục thể chất 1*           | Đáp ứng CĐR 1                | 1             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 15  | Tin học văn phòng              | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 16  | Nghịệp vụ hành chính văn phòng | Đáp ứng CĐR 7,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 17  | Kỹ thuật soạn thảo văn bản     | Đáp ứng CĐR 1,9              | 3             | HK2                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 18  | Kinh tế chính trị Mác- Lênin   | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 19  | Tiếng Anh TOEIC 1              | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 20  | Nguyên lý thống kê kinh tế     | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9        | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 21  | Nguyên lý kế toán              | Đáp ứng CĐR 1                | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 22  | Quản trị học                   | Đáp ứng CĐR 1,7,8,9,10,11,12 | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 23  | Kinh tế vĩ mô                  | Đáp ứng CĐR                  | 3             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%                        |

| STT | Tên môn học                                                          | Mục đích môn học                | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                      | 2,3,4,5,9                       |               |                         | - Điểm cuối kỳ: 60%                          |
| 24  | Giáo dục thể<br>chất 2*                                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 25  | Kỹ năng giao<br>tiếp, thiết lập<br>và duy trì<br>quan hệ xã hội<br>* | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 1             | HK3                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 26  | Chủ nghĩa xã<br>hội khoa học                                         | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 27  | Tiếng Anh<br>TOEIC 2                                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 28  | Anh văn<br>chuyên ngành<br>QTKD                                      | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 2             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 29  | Nghiên cứu<br>Marketing                                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 30  | Quản trị kênh<br>phân phối                                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 31  | Marketing<br>quốc tế                                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 32  | Kỹ năng lập<br>kế hoạch và tổ<br>chức công<br>việc*                  | Đáp ứng CĐR<br>1,7,8,9,10,11,12 | 1             | HK4                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 33  | Tư tưởng Hồ<br>Chí Minh                                              | Đáp ứng CĐR 1                   | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 34  | Tiếng Anh<br>TOEIC 3                                                 | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 35  | Marketing<br>công nghiệp                                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9        | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |



| STT | Tên môn học                              | Mục đích môn học            | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
| 36  | Marketing<br>trực tiếp                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 37  | Quản trị dự án                           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 38  | Marketing<br>điện tử                     | Đáp ứng CĐR 6,9             | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 39  | Marketing<br>dịch vụ                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 40  | Marketing<br>ngân hàng                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 41  | Lịch sử Đảng<br>Cộng sản Việt<br>Nam     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK5                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 42  | Quan hệ công<br>chúng                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 43  | Quản trị nhân<br>lực                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 44  | Quản trị<br>Marketing                    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 45  | Quản trị bán<br>hàng                     | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 46  | Quản trị quan<br>hệ khách hàng           | Đáp ứng CĐR<br>6,9,10,11,12 | 3             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 47  | Kỹ năng giao<br>tiếp trong kinh<br>doanh | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 48  | Kỹ năng đàm<br>phán thương<br>lượng      | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 2             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 49  | Kỹ năng viết<br>Email, lập hồ            | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9    | 1             | HK6                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                          | Mục đích môn học           | Số tín<br>chỉ | Lịch trình<br>giảng dạy | Phương pháp đánh<br>giá sinh viên            |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------------|
|     | sơ ứng tuyển<br>và trả lời<br>phỏng vấn xin<br>việc* |                            |               |                         |                                              |
| 50  | Đề án Lập kế<br>hoạch<br>Marketing                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 51  | Khởi tạo<br>doanh nghiệp                             | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 2             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 52  | Quản trị chiến<br>lược                               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 53  | Quản trị tài<br>chính                                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,8,9 | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 54  | Quản trị<br>thương hiệu                              | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK7                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 55  | Thương mại<br>điện tử                                | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 56  | Nghệ thuật<br>lãnh đạo                               | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 57  | Tâm lý học<br>trong quản trị<br>kinh doanh           | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,7,9 | 2             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 58  | Tổ chức sự<br>kiện                                   | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 59  | Quản trị<br>truyền thông<br>Marketing<br>tích hợp    | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK8                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 60  | Thực tập cuối<br>khóa (SV viết<br>báo cáo thực       | Đáp ứng CĐR<br>2,3,4,5,9   | 3             | HK9                     | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

| STT | Tên môn học                                                                    | Mục đích môn học         | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|----------------------|----------------------------------------------|
|     | tập)                                                                           |                          |            |                      |                                              |
| 61  | Làm khóa luận tốt nghiệp (nếu đủ điều kiện theo quy định của trường).<br>Hoặc: |                          |            |                      |                                              |
| 62  | Học bổ sung các học phần thay thế:                                             | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 9          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 63  | Chiến lược định giá                                                            | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 64  | Quảng cáo                                                                      | Đáp ứng CĐR 2,3,4,5,9    | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |
| 65  | Đạo đức kinh doanh & Văn hóa doanh nghiệp                                      | Đáp ứng CĐR 6,9,10,11,12 | 3          | HK9                  | - Điểm quá trình: 40%<br>- Điểm cuối kỳ: 60% |

**D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn**

| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bài giảng Đồ họa máy tính                                     | 2020         | Từ 7/2019 đến 1/2020                                                         |
| 2   | Lập trình ASP.NET                                             | 2020         | Từ 1/2020 đến 7/2020                                                         |

**E. Công khai thông tin về đề án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp**

| STT                                 | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|-------------------------------------|------------------|------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
| <b>Đại học</b>                      |                  |            |                           |                           |                  |
| <b>1/ Khoa Kỹ thuật – công nghệ</b> |                  |            |                           |                           |                  |

|   |           |                                                                                                                                     |                                    |              |                                                                               |
|---|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Khóa D15C | Xây dựng ứng dụng Mobil App hiển thị dữ liệu từ cổng thông tin BETU                                                                 | Nguyễn Văn Quyền<br>Huỳnh Cường Em | Lê Minh Hiếu | Xây dựng được app ứng dụng trên điện thoại hiển thị dữ từ cổng thông tin BETU |
| 2 | Khóa D15C | Xây dựng ứng dụng quản lý đặt lịch phòng họp online thông qua cổng thông tin BETU                                                   | Nguyễn Ngọc Sơn<br>Phạm Tiến Sỹ    | Lê Minh Hiếu | Xây dựng được phần mềm đặt lịch họp online thông qua cổng thông tin BETU      |
| 3 |           | Hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thủ Dầu Một               |                                    |              |                                                                               |
| 4 |           | Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương |                                    |              |                                                                               |
| 5 |           | Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thủ Dầu Một          |                                    |              |                                                                               |

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
|-----|-----------------------------|----------|------------------|----------------------|-----------------|
| 1   |                             |          |                  |                      |                 |
| 2   |                             |          |                  |                      |                 |

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

| STT | Tên chủ đề hội nghị, hội | Thời gian tổ chức | Địa điểm tổ chức | Số lượng đại |
|-----|--------------------------|-------------------|------------------|--------------|
|-----|--------------------------|-------------------|------------------|--------------|

|   | <b>thảo khoa học</b>                                                     |         |      | <b>biểu tham dự</b> |
|---|--------------------------------------------------------------------------|---------|------|---------------------|
| 1 | Tập huấn phần mềm LabVIEW và thiết bị giảng dạy của National Instruments | 11/2019 | K113 | 20                  |
| 2 |                                                                          |         |      |                     |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| STT | Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ                                          | Người chủ trì và các thành viên     | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thiết kế- thi công bảng led cập nhật dữ liệu từ internet trên nền công nghệ IOT | Trần Thị Hoàng Oanh<br>Lê Minh Hiếu |                               |                     | 16.030.000         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế được website xuất thông báo tiếng Việt ở dạng mảng</li> <li>- Thiết kế và thi công được bảng led cập nhật dữ liệu từ website</li> </ul> |

K. Công khai thông tin về các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

| STT | Tên các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng         | Người chủ trì và các thành viên | Đối tác trong nước và quốc tế | Thời gian thực hiện | Kinh phí thực hiện | Tóm tắt kết quả hoạt động |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|
| 1   | Các khóa học ngắn hạn dành cho SV, cộng đồng           |                                 |                               |                     |                    |                           |
| 2   | Các hội thảo khoa học trong và ngoài nước, các đề tài, |                                 |                               |                     |                    |                           |

|   |                                                                               |  |  |  |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|   | dự án NCKH phục vụ sản xuất                                                   |  |  |  |  |  |
| 3 | Các hoạt động vì cộng đồng của Công đoàn trường                               |  |  |  |  |  |
| 4 | Các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của Đoàn viên, thanh niên trong Trường |  |  |  |  |  |

1. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| STT | Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo | Thời điểm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá/Công nhận | Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD | Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục | Giấy chứng nhận/Công nhận |             |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|-------------|
|     |                                                 |                          |                            |                                |                                             | Ngày cấp                  | Giá trị đến |
| 1   |                                                 |                          |                            |                                |                                             |                           |             |
| 2   |                                                 |                          |                            |                                |                                             |                           |             |

Bình Dương, ngày 08 tháng 06 năm 2021


 KỶ HIỆU TRƯỞNG  
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
 ĐẠI HỌC  
 KINH TẾ - KỸ THUẬT  
 BÌNH DƯƠNG  
 Trần Thanh Vũ